**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thái Nguyên, ngày 30 tháng 11 năm 2018*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ**

**NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA**

**I. Thông tin chung về nhiệm vụ:**

***1. Tên nhiệm vụ, mã số:***

*Hỗ trợ thương mại hóa công nghệ sản xuất phân hữu cơ khoáng NTR1 và NTR2*

Thuộc: Mã số: TTKHCN.DA.10-2016

- Chương trình: “*Phát triển thị trường khoa học và công nghệ đến năm 2020*” bắt đầu thực hiện từ năm 2016.

- Khác *(ghi cụ thể)*:

***2. Mục tiêu nhiệm vụ:***

*Mục tiêu chung*: Ứng dụng công nghệ vi sinh để sản xuất hữu cơ khoáng phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững và có sức cạnh tranh.

*Mục tiêu cụ thể****:***

- Hoàn thiện các quy trình sản xuất và sử dụng phân hữu cơ khoáng phục vụ phát triển cây trồng cạn (chè, rau, cây ăn quả).

- Xây dựng mô hình trình diễn sử dụng phân NTR1, phân NTR2 phục vụ cho phát triển cây trồng cạn (chè, rau, cây ăn quả).

- Thương mại sản phẩm và chuyển giao công nghệ sản xuất phân hữu cơ khoáng để phát triển công nghệ trên thị trường Việt Nam.

***3. Chủ nhiệm nhiệm vụ:*** TS. PHẠM VĂN NGỌC

***4. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ:***

***5. Tổng kinh phí thực hiện:*** 4.100 triệu đồng, trong đó

- Từ Ngân sách nhà nước: 1.686,000 triệu đồng

- Từ nguồn tự có của tổ chức: 301,070 triệu đồng

- Từ nguồn khác: 2.112,930 triệu đồng

***6. Thời gian thực hiện theo Hợp đồng:***

Bắt đầu: tháng 12/2016

Kết thúc: tháng 11/2018

Thời gian thực hiện theo văn bản điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền *(nếu có)*:

***7. Danh sách thành viên chính thực hiện nhiệm vụ nêu trên gồm:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| SốTT | Họ và tên | Chức danh khoa học, học vị | **Cơ quan công tác** |
| 1 | Phạm Văn Ngọc | Tiến sỹ | Trường Đại học Nông Lâm |
| 2 | Nguyễn Thế Huấn | Tiến sỹ | Trường Đại học Nông Lâm |
| 3 | Đỗ Thị Ngọc Oanh | Tiến sỹ | Trường Đại học Nông Lâm |
| 4 | Đỗ Thị Hồng Hạnh | Tiến sỹ | Trường Đại học Nông Lâm |
| 5 | Nguyễn Thế Đặng | GS.TS | Trường Đại học Nông Lâm |
| 6 | Đặng Tố Nga | Tiến sỹ | Trường Đại học Nông Lâm |
| 7 | Lưu Thị Xuyến | Tiến sỹ | Trường Đại học Nông Lâm |
| 8 | Nguyễn Th. Mai Thảo | Thạc sỹ | Trường Đại học Nông Lâm |
| 9 | Đặng Thị Hồng Phương | Thạc sỹ | Trường Đại học Nông Lâm |
| 10 | Vũ Văn Dũng | Cử nhân | Trường Đại học Nông Lâm |

**II. Nội dung tự đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ:**

**1. Về sản phẩm khoa học:**

***1.1. Danh mục sản phẩm đã hoàn thành:***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên sản phẩm** | **Số lượng** | | | **Khối lượng** | | | **Chất lượng** | | |
| Xuất sắc | Đạt | Không đạt | Xuất sắc | Đạt | Không đạt | Xuất sắc | Đạt | Không đạt |
|  | Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát về thị trường sản xuất, kinh doanh phân HCK tại Việt Nam |  | 1 |  |  | 1 |  |  | x |  |
| 2 | Báo cáo phương án thương mại hóa công nghệ sản xuất phân NTR1, NTR2 |  | 1 |  |  | 1 |  |  | x |  |
| 13 | Quy trình và dây chuyền công nghệ sản xuất phân NTR1, NTR2 |  | 1 |  |  | 1 |  |  | x |  |
| 4 | Quy trình hướng dẫn sử dụng phân NTR1, NTR2 cho cây chè, rau và cây cam |  | 3 |  |  | 3 |  |  | x |  |
| 5 | Mô hình trình diễn sử dụng phân HCK cho các cây chè, rau và cây cam |  | 3 |  |  | 30 ha |  |  | x |  |
| 6 | Hội thảo quảng bá giới thiệu quy trình công nghệ sản xuất và sản phẩm phân hữu cơ khoáng NTR1, NTR2. |  | 3 |  |  | 300  Người |  |  | x |  |
| 7 | Đào tạo, tập huấn, chuyển giao công nghệ sản xuất và sử dụng phân hữu cơ khoáng NTR1, NTR2. |  | 1 |  |  | 15  Người |  |  | x |  |
| 8 | Hợp đồng chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp để sản xuất thương mại |  | 1 |  | 3 |  |  | x |  |  |

***1.2. Danh mục sản phẩm khoa học dự kiến ứng dụng, chuyển giao (nếu có):***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên sản phẩm** | **Thời gian dự kiến ứng dụng** | **Cơ quan dự kiến ứng dụng** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |

***1.3. Danh mục sản phẩm khoa học đã được ứng dụng (nếu có):***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên sản phẩm** | **Thời gian bắt đầu ứng dụng** | **Tên cơ quan**  **ứng dụng** | **Ghi chú** |
| 1 | Công nghệ sản xuất phân HCK khoáng NTR1 và NTR2 | 2017 | Công ty Cổ phần Việt Mỹ; Công ty TNHH Anh Minh Giang; Công ty TNHH Hưng Bình |  |
| 2 | Quy trình bón phân NTR1 và NTR2 cho chè | 2018 | Trạm khuyến nông TP Thái Nguyên |  |
| 3 | Quy trình bón phân NTR1 và NTR2 cho rau | 2018 | HTX Nông nghiệp Đông Cao Phổ Yên |  |
| 4 | Quy trình bón phân NTR1 và NTR2 cho cam | 2018 | Trạm Khuyến Nông Bắc Quang |  |

**2. Về những đóng góp mới của nhiệm vụ:**

*- Góp phần thúc đẩy giao dịch công nghệ trên thị trường khoa học và công nghệ*

**-** Dự án đã giúp hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất, rút ngắn thời gian chế biến còn 20-25 ngày, công suất tăng 5 lần, năng suất lao động tăng 2 lần. Đó là yếu tố thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ cho các đơn vị sản xuất phân bón.

- Dự án giúp hoàn thiện các giấy tờ pháp lý để sản xuất và chuyển giao công nghệ: Chứng nhận hệ thống quản lý sản xuất và cung cấp phân bón hữu cơ khoáng NTR1 và NTR2 theo IS 9001:2015; Thiết kế làm bản in martkét bao bì phân NTR1 và phân NTR2; Đăng ký sở hữu trí tuệ về nhãn hiệu NTR1 và NTR2, thương hiệu phân bón và Giải pháp hữu ích sản xuất sản xuất NTR1 và phân NTR2.

- Dự án đã quảng bá giới thiệu phân NTR1 và phân NTR2 ngoài các tỉnh:Thái Nguyên, Hà Giang và Sơn La mà còn đến các tỉnh trồng cây ăn quả đặc sản Trung miền núi phía Bắc như: Vùng cây ăn quả có múi huyện Hàm Yên tỉnh tuyên Quang, vùng vải thiều và cam huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang, vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Bắc Giang, vùng sản xuất cam và mía huyện Cao phong tỉnh Hòa Bình, vùng cây ăn quả có múi huyện Văn Chấn, huyện Lục Yên và huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái.

*- Góp phần hình thành và phát triển mạng lưới tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ*

Trong quá trình sản xuất và chuyển giao phân NTR1, NTR2 dự án còn hình thành nên các HTX dịch vụ nông nghiệp sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn bền vững . HTX bưởi Vietgap Đại Minh, HTX Chè VietGAP Tân Cương.

**3. Về hiệu quả của nhiệm vụ:**

***3.1. Hiệu quả kinh tế***

- Dự án thực hiện đã góp phần tạo điều để thực hiện định giá công nghệ sản xuất phân NTR1 và NTR2 làm cơ sở để đóng góp cổ phần mở rộng quy mô sản xuất phân hữu cơ khoáng NTR1 và NTR2

- Giá trị Công nghệ sản xuất phân NTR1 và NTR2 dự án trên 7 tỷ đồng

***3.2. Hiệu quả xã hội***

- Tạo công ăn việc làm thường xuyên 10 lao động

- Xử lý hàng năm xử lý từ 3-3,5 nghìn tấn phân chuồng thành phân bón hữu cơ khoáng

- Giúp nông dân giảm lượng phân bón hóa học

**III. Tự đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ**

1. Về tiến độ thực hiện: *(đánh dấu* ***√***  *vào ô tương ứng*):

|  |  |
| --- | --- |
| *- Nộp hồ sơ đúng hạn* |  |
| *- Nộp chậm từ trên 30 ngày đến 06 tháng* |  |
| *- Nộp hồ sơ chậm trên 06 tháng* |  |

2. Về kết quả thực hiện nhiệm vụ:

*- Xuất sắc*

*- Đạt*

*- Không đạt*

Giải thích lý do:.....................................................................................................................................................................................

Cam đoan nội dung của Báo cáo là trung thực; Chủ nhiệm và các thành viên tham gia thực hiện nhiệm vụ không sử dụng kết quả nghiên cứu của người khác trái với quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| **CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ** | **HIỆU TRƯỞNG**  (*Họ, tên, chữ ký và đóng dấu*) |

**TS. Phạm Văn Ngọc**